

Thứ năm, ngày 12 tháng 12 năm 2019

## Vietnam Daily Review

Thị trường hồi phục

Dự đoán xu hướng thị trường

|                      | Tiêu cực | Trung lập | Tích cực |
|----------------------|----------|-----------|----------|
| Ngày 13/12/2019      |          | ●         |          |
| Tuần 9/12-13/12/2019 |          | ●         |          |
| Tháng 12/2019        |          | ●         |          |

## Nhận định:

**Thị trường cơ sở:** VN-Index có phiên giao dịch tích cực khi vận động trên mốc tham chiếu trong cả hai phiên sáng và chiều. Tương tự phiên hôm trước, nhóm ngành Ngân hàng với các cổ phiếu như VCB, BID, TCB, CTG, VPB tiếp tục làm trụ đỡ. Khối ngoại vẫn duy trì đà bán ròng khá mạnh. Tuy vậy, thị trường đã có nhịp hồi phục khá tích cực trong bối cảnh các TTCK khác trong khu vực cũng có đà tăng tốt. Kết quả giữ nguyên lãi suất của Fed do đã nằm trong dự đoán của nhà đầu tư nên ít có ảnh hưởng tới thị trường trong phiên hôm nay. Nếu duy trì được đà tăng khả quan trong các phiên tiếp theo, có thể kì vọng chỉ số sẽ sớm lấy lại được ngưỡng hỗ trợ 970 điểm.

**Hợp đồng tương lai:** Các HĐTL đều tăng theo chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư nên ưu tiên những nhịp bán và mua lại với giá mục tiêu quanh ngưỡng 875 điểm cho các hợp đồng trung hạn.

**Chứng quyền:** Trong phiên giao dịch ngày 12/12/2019, phần lớn chứng quyền đều tăng theo chứng khoán cơ sở. Khối lượng giao dịch tiếp tục giảm. VNM tăng nhẹ sau điều chỉnh giảm kéo dài về hỗ trợ 116. Thanh khoản giữ tại mức tích cực đồng thuận với tín hiệu tăng ngắn hạn bởi các chỉ báo động lượng. Vận động phục hồi của VNM có thể tạo động lực tăng giá với chứng quyền của cổ phiếu này trong những phiên tiếp theo.

**Danh mục i-Invest: Theme Bảo hiểm & Chứng khoán 1.6%. 18/19 danh mục** Chủ đề có hiệu suất **khả quan**. Đặc biệt, danh mục **Bảo hiểm & Chứng khoán** - kỳ vọng hưởng lợi từ tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ đối với nhóm ngành dịch vụ tài chính - hôm nay có mức hiệu suất ngày ấn tượng **1.6%**, con số này của VNINDEX là 0.7%

## Phân tích kỹ thuật: FPT\_Tăng ngắn hạn (Trang 3)

Các mã cổ phiếu tăng giá theo như dự báo của BSC bao gồm: **HPG, PNJ, KDH, TCB, BID**

## Điểm nhấn

- VN-Index **+6.39 điểm**, đóng cửa 968.17. HNX-Index **+0.33 điểm**, đóng cửa 102.71.
- Kéo chỉ số tăng: **VCB (+1.75); BID (+1.07); MSN (+0.99); TCB (+0.46); CTG (+0.33)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VRE (-0.17); HPG (-0.16); GAS (-0.11); POW (-0.07); BHN (-0.07)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **2,802 tỷ đồng**, -3.8% so với phiên hôm trước.
- Biên độ dao động là 5.67 điểm. Thị trường có 202 mã tăng, 60 mã tham chiếu và 127 mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **172.14 tỷ đồng** trên sàn HOSE, gồm VHM (59.78 tỷ), HPG (27.02 tỷ) và MSN (18.10 tỷ). Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **1.04 tỷ đồng**.

## BSC RESEARCH

## Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

## Nhóm Vĩ mô &amp; Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Đặng Hà My

mydh@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh

vinhtq@bsc.com.vn

## Nhóm Investment - i-Invest

Lương Minh Hiền

hienlm@bsc.com.vn

Vũ Quốc Khánh

khanhvq@bsc.com.vn

## VN-INDEX

968.17

Giá trị: 2802.9 tỷ

6.39 (0.66%)

Khối ngoại (ròng): -172.14 tỷ

## HNX-INDEX

102.71

Giá trị: 209.72 tỷ

0.33 (0.32%)

Khối ngoại (ròng): -1.04 tỷ

## UPCOM-INDEX

55.52

Giá trị: 157.72 tỷ

0.12 (0.22%)

Khối ngoại(ròng): 1.07 tỷ

## Thông số vĩ mô

|                    | Giá trị | %      |
|--------------------|---------|--------|
| Giá dầu            | 58.8    | 0.10%  |
| Giá vàng           | 1,473   | -0.12% |
| Tỷ giá USD/VND     | 23,171  | -0.02% |
| Tỷ giá EUR/VND     | 25,794  | 0.45%  |
| Tỷ giá JPY/VND     | 21,326  | -0.11% |
| LS liên NH 1 tháng | 4.1%    | 2.41%  |
| LS TPCP 5 năm      | 2.1%    | 0.00%  |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

## Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

| Top mua | Giá trị | Top bán | Giá trị |
|---------|---------|---------|---------|
| CTG     | 15.1    | VHM     | 59.8    |
| VRE     | 9.5     | HPG     | 27.0    |
| DXG     | 7.4     | MSN     | 18.1    |
| VNM     | 5.0     | SSI     | 15.2    |
| TCH     | 2.5     | VIC     | 14.5    |

Nguồn: BSC Research

## Mục lục

|                      |          |
|----------------------|----------|
| Tổng quan thị trường | Trang 1  |
| i-INVEST             | Trang 2  |
| Tín hiệu cổ phiếu    | Trang 3  |
| Tín hiệu hàng hóa    | Trang 4  |
| Thị trường phái sinh | Trang 5  |
| Cổ phiếu lớn         | Trang 6  |
| Thống kê thị trường  | Trang 7  |
| Báo cáo mới nhất     | Trang 8  |
| iBroker              | Trang 9  |
| Khuyến cáo sử dụng   | Trang 10 |



Sử dụng i-Invest tại đây  
Bản công bố rủi ro

[Link](#)  
[Link](#)

Hướng dẫn sử dụng  
Video giới thiệu danh mục Chủ đề

[Link](#)  
[Link](#)

\* **18/19 danh mục** Chủ đề có hiệu suất **khả quan**. Đặc biệt, danh mục **Bảo hiểm & Chứng khoán** - kỳ vọng hưởng lợi từ tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ đối với nhóm ngành dịch vụ tài chính - hôm nay có mức hiệu suất ngày ấn tượng **1.6%**, con số này của VNINDEX là 0.7%

\* Các danh mục **Mục tiêu** và **Khẩu vị Rủi ro** gồm những mã cổ phiếu có triển vọng khả quan trong dài hạn:

- **17/18 danh mục Mục tiêu** có mức hiệu suất ngày **khả quan**

- **6/7 danh mục Khẩu vị Rủi ro** có mức hiệu suất ngày **khả quan**

## Cập nhật hiệu suất danh mục i-Invest

Danh mục đáng chú ý trong ngày: Theme\_Bảo hiểm & Chứng khoán\_1.6%

| Danh mục                                | Hiệu suất danh mục                                    |        |         |         |         |        |        | Rủi ro ước tính |
|-----------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|-----------------|
|                                         | 1 ngày                                                | 1 tuần | 1 tháng | 3 tháng | 6 tháng | 1 năm  | 3 năm  |                 |
| <b>Chủ đề</b><br>(Click để xem báo cáo) | Bảng bao gồm hiệu suất của tất cả các danh mục Chủ đề |        |         |         |         |        |        |                 |
| Bảo hiểm & Chứng khoán                  | 1.6%                                                  | 0.0%   | -5.4%   | -2.2%   | -8.3%   | -16.8% | 49.5%  | 21.3%           |
| Ngân hàng                               | 1.2%                                                  | 0.7%   | -6.2%   | 1.6%    | 14.9%   | 7.0%   | 87.2%  | 22.2%           |
| Cổ phiếu đầu ngành tài chính            | 1.2%                                                  | 0.5%   | -6.2%   | 0.3%    | 6.5%    | -2.5%  | 43.9%  | 19.9%           |
| Cổ phiếu hết room ngoại                 | 0.8%                                                  | 1.3%   | -5.8%   | -4.0%   | 11.4%   | 6.4%   | 71.3%  | 17.0%           |
| BDS & Khu công nghiệp                   | 0.8%                                                  | 1.0%   | -2.9%   | -3.2%   | 4.1%    | 1.4%   | 59.2%  | 16.7%           |
| Dầu khí                                 | 0.7%                                                  | -2.2%  | -6.8%   | -8.4%   | -8.0%   | -4.3%  | 14.9%  | 22.4%           |
| Hàng tiêu dùng                          | 0.7%                                                  | -0.1%  | -8.8%   | -8.6%   | 2.0%    | -1.4%  | 53.2%  | 17.4%           |
| Vật liệu Xây dựng                       | 0.7%                                                  | 1.6%   | -0.3%   | 1.4%    | 6.5%    | 4.8%   | 9.5%   | 18.6%           |
| Top 10 cổ phiếu VN30                    | 0.7%                                                  | 0.7%   | -6.1%   | -3.3%   | 4.1%    | -0.1%  | 67.3%  | 14.4%           |
| Tăng trưởng - định giá hấp dẫn          | 0.6%                                                  | 1.8%   | -4.8%   | 0.1%    | 18.5%   | 22.9%  | 125.9% | 19.0%           |
| MSCI frontier 100 Việt Nam              | 0.6%                                                  | 0.2%   | -4.0%   | -2.3%   | 3.4%    | 3.1%   | 80.7%  | 13.8%           |
| Lãi suất giảm                           | 0.4%                                                  | 0.5%   | -3.4%   | -4.0%   | -2.8%   | -2.8%  | 51.1%  | 17.8%           |
| Cổ phiếu cơ sở Chứng quyền              | 0.4%                                                  | 1.5%   | -4.2%   | -2.1%   | 11.4%   | 9.9%   | 86.1%  | 16.0%           |
| Xây dựng & Vật liệu XD                  | 0.4%                                                  | 1.0%   | -4.5%   | -4.2%   | -3.3%   | -8.1%  | -3.6%  | 17.2%           |
| Nước & Năng lượng                       | 0.3%                                                  | 0.5%   | -3.6%   | -4.8%   | -3.9%   | 5.7%   | 49.8%  | 14.1%           |
| Cổ tức cao - Thanh khoản tốt            | 0.3%                                                  | 1.8%   | 2.5%    | 3.1%    | 1.6%    | 15.2%  | 55.8%  | 14.6%           |
| FTSE Việt Nam                           | 0.2%                                                  | 0.7%   | -2.8%   | -0.8%   | 5.6%    | 5.3%   | 88.1%  | 14.8%           |
| Chiến tranh thương mại                  | 0.1%                                                  | -0.6%  | -4.2%   | -4.7%   | -7.5%   | 0.2%   | 14.5%  | 15.5%           |
| Xây dựng                                | -0.4%                                                 | -0.5%  | -8.5%   | -12.1%  | -11.2%  | -16.8% | 18.7%  | 18.1%           |

| Mục tiêu    | Bảng bao gồm 3 danh mục có hiệu suất ngày cao nhất và 2 danh mục có hiệu suất ngày thấp nhất. |       |       |       |       |       |        |       |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|--------|-------|
| Danh mục 16 | 1.2%                                                                                          | 1.3%  | -4.2% | -2.5% | 13.9% | 11.0% | 64.5%  | 16.9% |
| Danh mục 9  | 1.1%                                                                                          | 0.7%  | -5.9% | -2.7% | 7.1%  | 2.0%  | 56.0%  | 15.4% |
| Danh mục 4  | 1.0%                                                                                          | 0.1%  | -5.1% | -2.7% | 11.2% | 8.1%  | 34.0%  | 16.3% |
| Danh mục 7  | 0.1%                                                                                          | 0.5%  | -3.7% | -2.8% | 1.8%  | 2.1%  | 41.5%  | 15.7% |
| Danh mục 18 | -0.7%                                                                                         | -0.2% | -3.2% | -1.2% | 1.2%  | 0.9%  | 121.0% | 18.2% |
| * Note      | 17/18 danh mục Mục tiêu có mức hiệu suất ngày <b>khả quan</b>                                 |       |       |       |       |       |        |       |

| Khẩu vị Rủi ro |                                                                   | Bảng bao gồm 3 danh mục có hiệu suất ngày cao nhất và 2 danh mục có hiệu suất ngày thấp nhất. |       |       |       |       |        |       |
|----------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|--------|-------|
| Danh mục 23    | 0.6%                                                              | 0.6%                                                                                          | -2.5% | 0.4%  | 3.1%  | 24.9% | 114.7% | 18.7% |
| Danh mục 20    | 0.6%                                                              | 0.9%                                                                                          | -4.5% | -2.8% | 11.7% | 10.1% | 57.6%  | 16.7% |
| Danh mục 21    | 0.6%                                                              | 1.6%                                                                                          | -4.5% | -1.7% | 11.8% | 9.7%  | 64.6%  | 15.7% |
| Danh mục 19    | 0.4%                                                              | 1.2%                                                                                          | -3.7% | -1.2% | 12.1% | 15.0% | 62.2%  | 15.4% |
| Danh mục 24    | -0.3%                                                             | 0.0%                                                                                          | -4.8% | -3.8% | 8.1%  | 21.0% | 94.0%  | 20.1% |
| * Note         | 6/7 danh mục Khẩu vị Rủi ro có mức hiệu suất ngày <b>khả quan</b> |                                                                                               |       |       |       |       |        |       |

|              |      |      |       |       |      |       |       |       |
|--------------|------|------|-------|-------|------|-------|-------|-------|
| <b>INDEX</b> |      |      |       |       |      |       |       |       |
| VNINDEX      | 0.7% | 0.5% | -4.4% | -2.2% | 2.6% | 1.0%  | 45.3% | 15.6% |
| VN30INDEX    | 0.7% | 0.6% | -5.1% | -2.6% | 4.3% | -4.8% | 40.1% | 15.9% |

\*Để xem chi tiết danh mục xin vui lòng đăng nhập vào BSC i-Invest theo đường link:

\*Hiệu suất danh mục sử dụng dữ liệu lịch sử có thể không phản ánh tương lai.

<https://invest.bsc.com.vn/#/login>

BSC RESEARCH

12/12/2019

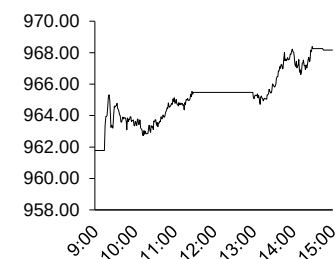
Vietnam Daily Review

Vũ Quốc Khánh

[khanhvq@bsc.com.vn](mailto:khanhvq@bsc.com.vn)

Hình 1

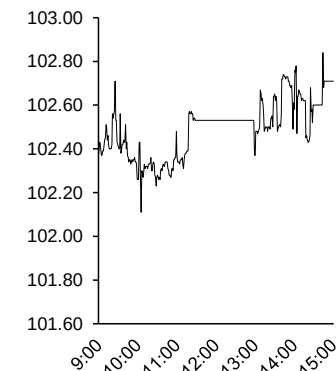
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

| Ngành                         | ±%    |
|-------------------------------|-------|
| Ô tô và phụ tùng              | 4.9%  |
| Ngân hàng                     | 2.2%  |
| Công nghệ Thông tin           | 2.1%  |
| Bán lẻ                        | 2.0%  |
| Dịch vụ tài chính             | 1.2%  |
| Xây dựng và Vật liệu          | 0.8%  |
| Thực phẩm và đồ uống          | 0.7%  |
| Du lịch và Giải trí           | 0.7%  |
| Bảo hiểm                      | 0.3%  |
| Hàng & Dịch vụ Công nghiệp    | 0.2%  |
| Bất động sản                  | 0.1%  |
| Điện, nước & xăng dầu khí đốt | 0.0%  |
| Hàng cá nhân & Gia dụng       | 0.0%  |
| Y tế                          | -0.1% |
| Hóa chất                      | -0.2% |
| Dầu khí                       | -0.4% |
| Tài nguyên Cơ bản             | -0.7% |
| Truyền thông                  | -2.3% |
| Viễn thông                    | -7.2% |

Nguồn: FiinPro

## Phân tích kỹ thuật

### FPT\_Tăng ngắn hạn

#### Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tăng giá ngắn hạn.
- Chỉ báo xu hướng MACD: xuất hiện Golden Cross.
- Chỉ báo RSI: vượt lên trên mốc 50.
- Đường MA: EMA12 ở dưới EMA26.

**Nhận định:** FPT từ đầu tháng nay đang ở trong xu hướng hồi phục sau khi đã điều chỉnh từ mức giá lịch sử 61.3 về ngưỡng hỗ trợ 54.5. Thanh khoản cổ phiếu trong thời gian gần đây cũng có chiều hướng tăng trở lại. Đáng chú ý, ngày hôm nay chỉ báo MACD đã xuất hiện Golden Cross xác nhận sự kết thúc của quá trình điều chỉnh. Bên cạnh đó, chỉ báo động lượng RSI cũng vượt lên trên mốc 50 củng cố thêm cho trạng thái khá tích cực hiện tại của cổ phiếu. Tuy vậy, đường EMA12 vẫn đang ở dưới EMA26 nên có thể xuất hiện áp lực chốt lời tại các vùng giá cao tiếp theo. Theo như chúng tôi đã đánh giá trong báo cáo doanh nghiệp gần nhất, FPT tiềm năng sẽ giao động tại khu vực 54.5-60 trong trung hạn trước khi tiếp tục đà tăng dài hạn chinh phục các mốc lịch sử mới.



Nguồn: BSC, PTKT Iboard

## Phân tích cơ bản về cổ phiếu

### Dự báo KQKD

\_ Năm 2019, BSC dự báo DTT và LNTT của FPT đạt 28,269 tỷ (+21.8% YoY) và 4,866 tỷ (+26.3% YoY). EPS FW 2019 đạt 4,902 VND/cp (+25.8% YoY) (đã trích quỹ khen thưởng và phúc lợi), tương đương với PE FW 2019 là 12.2.

\_ Năm 2020, BSC dự báo DTT và LNTT của FPT đạt 33,858 tỷ (+19.8% YoY) và 5,867 tỷ (+22.0% YoY). EPS FW 2020 đạt 5,967 VND/cp (+22.0% YoY), tương đương với PE FW 2020 là 10.1.

### Luận điểm đầu tư

1. Xu hướng CN mới (Chuyển đổi số) và thị trường xuất khẩu rộng lớn đảm bảo tốc độ tăng trưởng ngành. Việt Nam tiếp tục có ưu thế nhờ nhân công giá rẻ, giá đầu cạnh tranh với đối thủ.
2. Tốc độ tăng trưởng hoạt động kinh doanh khả quan dự báo duy trì trong 3 – 4 năm tới. Biên LNG được cải thiện nhờ tăng tỷ trọng dự án Chuyển đổi số.
3. Kỳ vọng giá tăng giá trị sản phẩm thông qua phát triển công nghệ mới và cơ hội M&A \_
4. Cổ phiếu chịu mức PE thấp trong nhiều năm (BSC cho rằng mức định giá PE thấp do mảng Phân phối và Bán lẻ chiếm tỷ trọng lớn trong DT), và đang được định giá lại với vị thế là một công ty công nghệ với tiềm năng triển vọng khả quan trong các năm tới.

**Chi tiết tham khảo BSC – iBroker: FPT 2019Q4.**

## Các mã cổ phiếu tăng giá theo dự báo của BSC

PNJ\_Tăng giá

[Link](#)

BID\_Tiến về vùng đỉnh cũ

[Link](#)

KDH\_Bứt phá

[Link](#)

HPG\_Tăng giá

[Link](#)

TCB\_Tín hiệu tích cực

[Link](#)

## Cập nhật giá cả hàng hóa ngày 12/12/2019

| *Mặt hàng | ĐVT           | Sáng 12/12 | % Ngày | % Tuần | % Tháng | % Năm  | Liên quan đầu ra | Liên quan đầu vào |
|-----------|---------------|------------|--------|--------|---------|--------|------------------|-------------------|
| Dầu WTI   | USD/barrel    | 58.98      | -0.35% | 1.26%  | 4.23%   | 15.74% | GAS, BSR         | PVD, PVT          |
| Dầu Brent | USD/barrel    | 64.03      | -0.18% | 1.42%  | 3.16%   | 6.43%  | GAS, BSR         | PVD, PVT          |
| Xăng      | USD/gallon    | 1.64       | -0.58% | 2.51%  | 2.30%   | 16.27% | PLX, OIL         | HVN, VJC          |
| Vàng      | USD/ounce     | 1475.81    | 0.70%  | -0.77% | 0.50%   | 17.57% | PNJ              | PNJ               |
| Bạc       | USD/ounce     | 16.88      | 1.21%  | -1.15% | -0.51%  | 13.29% | PNJ              | PNJ               |
| Đậu tương | UScent/bushel | 891.03     | -0.67% | 2.31%  | -0.96%  | -2.50% | HKB              | DBC, QNS          |
| Lúa mì    | UScent/bushel | 530.78     | -1.16% | -1.06% | 2.45%   | 2.80%  |                  | AFX               |
| Sữa       | USD /cwt      | 19.41      | -0.10% | 0.31%  | -3.14%  | 41.58% | VNM, GTN         | KDC               |
| Cao su    | JPY/kg        | 176.40     | -0.17% | 5.38%  | 8.55%   | 19.84% | DPR, PHR         | SRC, CSM          |
| Đường     | US cent/lb    | 13.37      | -0.67% | 2.37%  | 6.20%   | 4.95%  | SBT, LSS         | VNM, GTN          |
| Chè       | USD/kg        | 3.13       | 0.00%  | 0.00%  | -8.21%  | 7.56%  | GTN, DLG         | DLG               |
| Cà phê    | UScent/lb     | 130.55     | -1.14% | 8.25%  | 23.63%  | 33.56% | CTP, DLG         | VCF, CTP          |
| Đồng      | USD/lb        | 2.78       | 1.37%  | 5.48%  | 5.25%   | 0.44%  | MSN, ACM         | CAV, SAM          |
| Thép      | CNY/ton       | 3743.00    | 1.63%  | -0.45% | 7.53%   | 3.08%  | HSG, HPG         | PC1, CTD          |
| Quặng sắt | USD/ton       | 92.50      | 1.65%  | 5.71%  | 19.35%  | 38.06% | HSG, HPG         | HSG, HPG          |

Nguồn: BSC tổng hợp

### Thông tin nổi bật

#### Giá dầu

- Chốt phiên giao dịch đêm qua, giá dầu thô Brent kỳ hạn tháng 2/2020 giảm 62 US cent xuống 63.72 USD/thùng. Giá dầu WTI kỳ hạn tháng 1/2020 giảm 48 US cent xuống 58.76 USD/thùng.
- Giá dầu giảm gần 1% trong phiên sau khi dự trữ dầu thô của Mỹ bất ngờ tăng, và do các nhà đầu tư đợi xem đợt thuế mới của Mỹ với hàng hóa từ Trung Quốc có hiệu lực vào ngày 15/12 hay không. Cơ quan Thông tin Năng lượng Mỹ EIA cho biết dự trữ dầu thô của Mỹ bất ngờ tăng trong tuần trước, trong khi dự trữ xăng và sản phẩm chưng cất tăng mạnh. Dự trữ dầu thô ở mức 447.9 triệu thùng, cao hơn 4% so với trung bình ở thời điểm này trong 5 năm.
- Tổ chức OPEC đã dự kiến nhu cầu dầu thô của họ đạt trung bình 29.58 triệu thùng/ngày trong năm tới, ít hơn so với sản lượng của tổ chức này trong tháng 11/2019. OPEC dự đoán thiếu hụt nhẹ, cho thấy thị trường thắt chặt hơn suy nghĩ ban đầu. Căng thẳng thương mại Mỹ - Trung Quốc tiếp tục phủ bóng đen lên triển vọng nhu cầu, với thời hạn chốt ngày 15/12 để Mỹ áp dụng thuế mới với hàng hóa nhập khẩu từ Trung Quốc.

#### Giá vàng

- Chốt phiên, giá vàng giao ngay trên sàn LBMA tăng 0.7% lên 1,474.62 USD/ounce. Giá vàng kỳ hạn tháng 02/2020 trên sàn New York tăng 0.5% lên 1,475 USD/ounce. Vàng tăng tiếp trong phiên vừa qua, sau khi Cục dự trữ liên bang Mỹ Fed giữ nguyên lãi suất và báo hiệu chi phí vay mượn có thể không đổi trong thời gian vô hạn, khiến USD và trái phiếu kho bạc giảm.
- Các cổ vấn kinh tế và thương mại hàng đầu của Nhà Trắng dự kiến sẽ gặp Trump trong những ngày tới để thảo luận về việc liệu có trì hoãn việc áp thuế mới của Mỹ hay không. Washington đang đặt ra những nền móng để trì hoãn nhưng quyết định chính thức đã không được đưa ra.

#### Giá sắt thép

- Giá quặng sắt trên sàn Đại Liên kỳ hạn tháng 5/2020 đóng cửa tăng 0.5% lên 659 CNY/tấn. Giá quặng sắt của Trung Quốc đã đảo lại chiều giảm ban đầu do hoạt động cho vay của ngân hàng đã thúc đẩy hy vọng rằng hoạt động kinh tế có thể phục hồi và tăng cường nhu cầu. Theo dữ liệu được công bố bởi ngân hàng trung ương Trung Quốc, các ngân hàng Trung Quốc đã gia tăng 1,39 nghìn tỷ nhân dân tệ trong các khoản vay mới trong tháng 11, tăng mạnh từ tháng 10 và đánh bại kỳ vọng của các nhà phân tích. Thép thanh dùng trong xây dựng kỳ hạn tháng 5/2020 trên sàn giao dịch kỳ hạn Thượng Hải tăng 0.7% lên 3,537 CNY/tấn. Thép cuộn cán nóng tăng 1.5% lên 3,735 CNY/tấn.

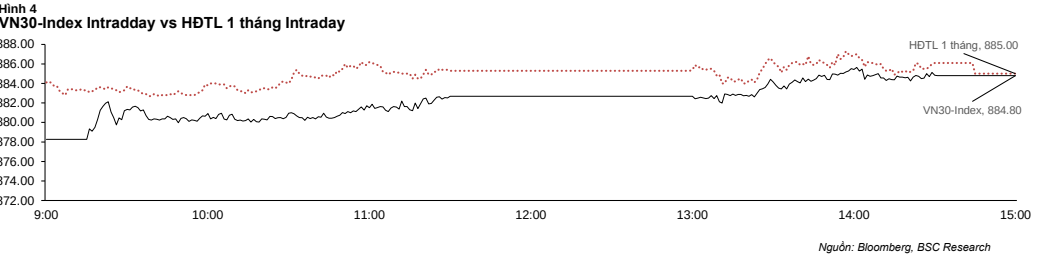
#### Giá cao su

- Tại Tocom, giá cao su kỳ hạn tháng 5/2020 giảm 0.2 JPY xuống 198.2 JPY (1.82 USD)/kg. Tại Thượng Hải, giá cao su tháng 5/2020 tăng 20 CNY lên 13,275 CNY (1,886 USD)/tấn. Giá cao su trên sàn giao dịch hàng hóa Tokyo (TOCOM) giảm do các nhà đầu tư đợi mạnh mẽ các cuộc đàm phán thương mại Trung Quốc - Mỹ trước thời hạn chốt để Mỹ áp thuế mới với các hàng hóa của Trung Quốc. Tổng thống Mỹ Donald Trump chỉ có vài ngày để quyết định có áp dụng thuế quan đối với gần 160 tỷ USD hàng hóa Trung Quốc hay không, việc áp thuế sẽ làm trầm trọng thêm cuộc chiến thương mại kéo dài.

#### Giá nông sản

- Giá đường thô kỳ hạn tháng 3/2020 trên sàn ICE giảm 0,04 US cent xuống 13.42 US cent/lb. Giá đường trắng giao cùng kỳ hạn trên sàn London giảm 0.6 USD hay 0.3% xuống 351.9 USD/tấn. Bộ Nông nghiệp Mỹ (USDA) dự báo tỷ lệ tồn kho và sử dụng đường trong niên vụ 2018/19 là 14.5%, không đổi so với tháng trước và nâng dự báo tỷ lệ trong vụ 2019/20 lên 13.5% so với 10.5% của dự báo trong tháng trước.
- Cà phê arabica kỳ hạn tháng 3/2020 tăng 1.9 US cent hay 1.4% lên 1,352 USD/lb. Cà phê robusta kỳ hạn tháng 3/2020 giảm 26 USD hay 2.7% xuống 1,427 USD/tấn. Các nhà xuất khẩu cà phê của Brazil đã xuất đi 2.8 triệu bao (60 kg/bao) trong tháng 11/2019, ít hơn 22% so với cùng tháng một năm trước và giảm 16% so với tháng liền trước. Arabica được củng cố bởi khả năng thiếu hụt trong niên vụ 2019/20 và lo lắng rằng tình hình thời tiết khô hạn tại Brazil trong tháng 10/2019 có thể hạn chế sản lượng trong năm 2020/21.

Thị trường hợp đồng tương lai



**Bảng 4**  
Hợp đồng tương lai

| CK        | Đóng   | ± Ngày | ± Điểm | %      | KLGD  | Đáo hạn    | Số ngày* |
|-----------|--------|--------|--------|--------|-------|------------|----------|
| VN30F1912 | 885.00 | 0.11%  | 0.20   | -31.9% | 63920 | 12/19/2019 | 7        |
| VN30F2001 | 888.40 | 0.36%  | 3.60   | 155.2% | 495   | 1/16/2020  | 35       |
| VN30F2003 | 891.10 | 0.22%  | 6.30   | -69.2% | 16    | 3/19/2020  | 98       |
| VN30F2006 | 894.80 | 0.55%  | 10.00  | 9.4%   | 58    | 6/18/2020  | 189      |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

**Nhận định:**

- VN30 Index tăng 6.53 điểm lên mức 884.80 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như MSN, TCB, VPB, VCB, và VJC tác động mạnh đến vận động tăng của VN30. VN30 tăng mạnh ngay từ đầu phiên sáng, trước khi tích lũy quanh vùng giá 880-882 điểm. Sang phiên chiều, VN30 tăng tích cực lên gần 885 điểm. Các chỉ báo động lượng bắt đầu cho thấy tín hiệu phục hồi, VN30 có thể vận động trong vùng giá 880-895 điểm trong những phiên tiếp theo.
- Các HDTL đều tăng theo chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch, các hợp đồng đều giảm. Xét về vị thế mở, VN30F1912 và VN30F2003 đang giảm, trong khi VN30F2001 và VN30F2006 đang tăng. Điều này báo hiệu điều chỉnh giảm trong trung hạn và dài hạn. Nhà đầu tư nên ưu tiên những nhịp cạnh bán và mua lại với giá mục tiêu quanh ngưỡng 875 điểm cho các hợp đồng trung hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

| Mã         | CTCK | Đáo hạn    | Số ngày | CR  | KLGD                                                         | ± Ngày | KLNY (cp)   | Độ lệch chuẩn | Giá phát hành | Giá CQ                                                | ± Ngày | Giá Lý thuyết | Price/Value |
|------------|------|------------|---------|-----|--------------------------------------------------------------|--------|-------------|---------------|---------------|-------------------------------------------------------|--------|---------------|-------------|
| CMSN1902   | KIS  | 5/15/2020  | 155     | 5:1 | 16,830                                                       | 53.6%  | 2.0 triệu   | 24.87%        | 1,640         | 1,210                                                 | 21.00% | 45.50         | 26.59       |
| CMBB1902   | HSC  | 12/17/2019 | 5       | 1:1 | 82,580                                                       | 13.8%  | 1.0 triệu   | 17.28%        | 3,200         | 1,550                                                 | 20.16% | 183.00        | 8.47        |
| CFPT1907   | VND  | 1/9/2020   | 28      | 2:1 | 100,230                                                      | -21.0% | 2.0 triệu   | 20.95%        | 4,200         | 2,510                                                 | 12.05% | 2,166.30      | 1.16        |
| CREE1904   | VND  | 1/9/2020   | 28      | 2:1 | 157,840                                                      | 541.6% | 3.0 triệu   | 22.31%        | 3,400         | 1,790                                                 | 7.83%  | 1,530.30      | 1.17        |
| CREE1902   | SSI  | 1/22/2020  | 41      | 1:1 | 191,770                                                      | 666.8% | 1.0 triệu   | 22.31%        | 5,600         | 3,200                                                 | 4.92%  | 1,682.90      | 1.90        |
| CDPM1901   | KIS  | 1/9/2020   | 28      | 1:1 | 152,890                                                      | 329.3% | 1.5 triệu   | 27.32%        | 1,900         | 680                                                   | 4.62%  | 142.10        | 4.79        |
| CFPT1905   | SSI  | 4/22/2020  | 132     | 1:1 | 34,440                                                       | -7.0%  | 1.0 triệu   | 20.95%        | 9,900         | 7,480                                                 | 4.47%  | 4,499.50      | 1.66        |
| CVNM1903   | SSI  | 4/22/2020  | 132     | 1:1 | 14,100                                                       | 7.7%   | 1.0 triệu   | 18.41%        | 26,600        | 16,160                                                | 3.79%  | 5,880.00      | 2.75        |
| CVHM1902   | SSI  | 4/22/2020  | 132     | 1:1 | 15,560                                                       | 16.2%  | 1.0 triệu   | 21.63%        | 18,600        | 15,210                                                | 3.75%  | 9,342.60      | 1.63        |
| CVIC1902   | SSI  | 4/22/2020  | 132     | 1:1 | 11,060                                                       | -40.5% | 1.0 triệu   | 16.13%        | 22,700        | 16,100                                                | 3.47%  | 6,065.30      | 2.65        |
| CHPG1905   | SSI  | 12/30/2019 | 18      | 1:1 | 130,640                                                      | -9.8%  | 1.0 triệu   | 24.46%        | 3,300         | 1,500                                                 | 3.45%  | 1,283.00      | 1.17        |
| CFPT1903   | SSI  | 12/30/2019 | 18      | 1:1 | 76,270                                                       | 90.5%  | 2.0 triệu   | 20.95%        | 6,000         | 12,080                                                | 3.25%  | 11,970.60     | 1.01        |
| CVJC1902   | SSI  | 4/22/2020  | 132     | 1:1 | 16,450                                                       | 41.8%  | 1.0 triệu   | 14.24%        | 27,900        | 27,610                                                | 3.14%  | 17,762.10     | 1.55        |
| CMWG1903   | HSC  | 12/30/2019 | 18      | 5:1 | 24,410                                                       | -32.6% | 2.0 triệu   | 21.66%        | 2,700         | 3,710                                                 | 3.06%  | 3,714.60      | 1.00        |
| CHPG1907   | SSI  | 4/22/2020  | 132     | 1:1 | 34,830                                                       | 54.5%  | 1.0 triệu   | 24.46%        | 4,200         | 5,190                                                 | 2.98%  | 3,791.50      | 1.37        |
| CMWG1904   | SSI  | 12/30/2019 | 18      | 1:1 | 20,270                                                       | -30.6% | 1.0 triệu   | 21.66%        | 14,000        | 23,460                                                | 2.53%  | 23,610.60     | 0.99        |
| CREE1903   | SSI  | 4/22/2020  | 132     | 1:1 | 71,000                                                       | 389.7% | 1.0 triệu   | 22.31%        | 7,600         | 5,770                                                 | 1.76%  | 2,750.60      | 2.10        |
| CFPT1906   | HSC  | 4/8/2020   | 118     | 5:1 | 69,220                                                       | 393.7% | 5.0 triệu   | 20.95%        | 1,700         | 1,400                                                 | 1.45%  | 628.60        | 2.23        |
| CMBB1904   | SSI  | 1/22/2020  | 41      | 1:1 | 48,130                                                       | -82.4% | 2.0 triệu   | 17.28%        | 2,900         | 1,790                                                 | 1.13%  | 464.20        | 3.86        |
| CPNJ1902   | MBS  | 1/22/2020  | 41      | 5:1 | 70,230                                                       | -30.8% | 1.5 triệu   | 21.52%        | 2,220         | 1,800                                                 | 0.00%  | 1,196.50      | 1.50        |
| CMBB1905   | HSC  | 4/8/2020   | 118     | 2:1 | 167,460                                                      | -18.2% | 5.0 triệu   | 17.28%        | 1,700         | 1,090                                                 | -0.91% | 255.50        | 4.27        |
| CSBT1901   | KIS  | 2/14/2020  | 64      | 1:1 | 210                                                          | 110.0% | 2.0 triệu   | 16.63%        | 1,500         | 1,070                                                 | -6.14% | 9.70          | 110.31      |
| Tổng:      |      |            |         |     | 1,506,420                                                    |        | 34.00 triệu | 20.71%**      |               |                                                       |        |               |             |
| Chú thích: |      |            |         |     | Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất |        |             |               |               | CR: Tỷ lệ chuyển đổi                                  |        |               |             |
|            |      |            |         |     | Lãi suất phi rủi ro là 4.75%                                 |        |             |               |               | Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn                |        |               |             |
|            |      |            |         |     | **Trung bình độ lệch chuẩn                                   |        |             |               |               | *Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes |        |               |             |

**Nhận định:**

- Trong phiên giao dịch ngày 12/12/2019, phần lớn chứng quyền đều tăng theo chứng khoán cơ sở. Khối lượng giao dịch tiếp tục giảm.
- Về giá, CMSN1902 và CMBB1902 tăng mạnh nhất lần lượt tại 21.00% và 20.16%. Thanh khoản thị trường giảm -26.44%. CMWG1906 có khối lượng giao dịch nhiều nhất, chiếm 25.46% thị trường.

Ngoại trừ các chứng quyền có chứng khoán cơ sở là FPT, HPG và VJC, hầu hết các chứng quyền khác đều có giá thị trường cao hơn nhiều lần mức giá lý thuyết. CMWG1904 và CVJC1902 là những chứng quyền tích cực nhất xét về trạng thái lãi. CFPT1903 và CMWG1904 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. VNM tăng nhẹ sau điều chỉnh giảm kéo dài về hỗ trợ 116. Thanh khoản giữ tại mức tích cực đồng thuận với tín hiệu tăng ngắn hạn bởi các chỉ báo động lượng. Vận động phục hồi của VNM có thể tạo động lực tăng giá với chứng quyền của cổ phiếu này trong những phiên tiếp theo.

Tô Quang Vinh  
vinhtq@bsc.com.vn

**Bảng 2**  
Top tăng điểm VN30

| CK  | Giá    | ± giá (%) | Index pt |
|-----|--------|-----------|----------|
| MSN | 58.50  | 5.03      | 1.81     |
| TCB | 23.15  | 1.98      | 1.41     |
| VPB | 19.65  | 2.08      | 0.93     |
| VCB | 87.50  | 1.86      | 0.66     |
| VJC | 145.20 | 0.90      | 0.47     |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

**Bảng 3**  
Top giảm điểm VN30

| CK  | Giá  | ± giá (%) | Index pt |
|-----|------|-----------|----------|
| HPG | 24.2 | -0.82     | -0.46    |
| VRE | 34.8 | -0.71     | -0.16    |
| GAS | 97.9 | -0.20     | -0.03    |
| PNJ | 84.0 | -0.12     | -0.03    |
| SBT | 18.6 | -0.27     | -0.02    |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

| Mã       | Giá hòa vốn | Giá thực hiện | Giá CKCS |
|----------|-------------|---------------|----------|
| CMSN1902 | 155,778     | 77,889        | 58,500   |
| CMBB1902 | 23,700      | 21,800        | 21,800   |
| CFPT1907 | 61,400      | 53,000        | 57,000   |
| CREE1904 | 40,800      | 34,000        | 36,850   |
| CREE1902 | 41,600      | 36,000        | 36,850   |
| CDPM1901 | 15,888      | 13,988        | 13,200   |
| CFPT1905 | 64,900      | 55,000        | 57,000   |
| CVNM1903 | 146,600     | 120,000       | 119,200  |
| CVHM1902 | 103,600     | 85,000        | 91,200   |
| CVIC1902 | 137,700     | 115,000       | 116,000  |
| CHPG1905 | 93,300      | 23,100        | 24,200   |
| CFPT1903 | 51,140      | 45,140        | 57,000   |
| CVJC1902 | 157,900     | 130,000       | 145,200  |
| CMWG1903 | 25,800      | 95,000        | 113,400  |
| CHPG1907 | 25,200      | 21,000        | 24,200   |
| CMWG1904 | 165,000     | 90,000        | 113,400  |
| CREE1903 | 43,600      | 36,000        | 36,850   |
| CFPT1906 | 65,500      | 57,000        | 57,000   |
| CMBB1904 | 24,900      | 22,000        | 21,800   |
| CPNJ1902 | 90,100      | 79,000        | 84,000   |
| CMBB1905 | 26,400      | 23,000        | 21,800   |
| CSBT1901 | 42,424      | 21,212        | 18,550   |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research



| Mã  | Ngành             | Giá đóng cửa<br>(nghìn VND) | % Ngày | Beta | Vốn hóa<br>(Triệu USD) | Thanh khoản<br>(triệu USD) | EPS<br>(VND) | P/E  | P/B | NN sở hữu | ROE   |
|-----|-------------------|-----------------------------|--------|------|------------------------|----------------------------|--------------|------|-----|-----------|-------|
| MWG | Bán lẻ            | 113.4                       | 0.4%   | 0.7  | 2,183                  | 1.8                        | 8,321        | 13.6 | 4.5 | 49.0%     | 37.7% |
| PNJ | Bán lẻ            | 84.0                        | -0.1%  | 0.9  | 813                    | 0.8                        | 4,839        | 17.4 | 4.5 | 49.0%     | 28.6% |
| BVH | Bảo hiểm          | 68.0                        | 0.0%   | 1.3  | 2,072                  | 0.5                        | 1,889        | 36.0 | 3.0 | 25.3%     | 8.7%  |
| PVI | Bảo hiểm          | 31.5                        | 1.9%   | 0.7  | 317                    | 0.2                        | 2,801        | 11.2 | 1.1 | 54.3%     | 9.6%  |
| VIC | Bất động sản      | 116.0                       | 0.1%   | 1.0  | 16,989                 | 1.7                        | 1,589        | 73.0 | 5.0 | 15.0%     | 7.8%  |
| VRE | Bất động sản      | 34.8                        | -0.7%  | 1.1  | 3,519                  | 4.0                        | 1,228        | 28.3 | 2.8 | 32.7%     | 8.8%  |
| NVL | Bất động sản      | 56.0                        | 0.0%   | 0.8  | 2,311                  | 1.2                        | 3,187        | 17.6 | 2.5 | 7.2%      | 15.5% |
| REE | Bất động sản      | 36.9                        | 0.1%   | 1.0  | 497                    | 0.9                        | 5,614        | 6.6  | 1.1 | 49.0%     | 18.6% |
| DXG | Bất động sản      | 14.6                        | 2.8%   | 1.5  | 334                    | 1.0                        | 3,215        | 4.5  | 0.9 | 45.4%     | 25.9% |
| SSI | Chứng khoán       | 19.4                        | 2.1%   | 1.4  | 429                    | 1.2                        | 1,769        | 11.0 | 1.0 | 55.6%     | 9.4%  |
| VCI | Chứng khoán       | 31.9                        | 1.3%   | 1.0  | 228                    | 0.0                        | 5,067        | 6.3  | 1.4 | 37.3%     | 24.7% |
| HCM | Chứng khoán       | 22.9                        | 0.9%   | 1.5  | 304                    | 0.8                        | 1,287        | 17.8 | 1.6 | 57.3%     | 10.2% |
| FPT | Công nghệ         | 57.0                        | 0.9%   | 0.8  | 1,681                  | 2.3                        | 4,688        | 12.2 | 2.8 | 49.0%     | 24.9% |
| FOX | Công nghệ         | 46.5                        | 0.0%   | 0.4  | 503                    | 0.0                        | 4,156        | 11.2 | 2.8 | 0.1%      | 27.7% |
| GAS | Dầu khí           | 97.9                        | -0.2%  | 1.6  | 8,147                  | 1.1                        | 5,886        | 16.6 | 4.1 | 3.6%      | 26.1% |
| PLX | Dầu khí           | 55.2                        | 0.9%   | 1.5  | 2,858                  | 0.3                        | 3,467        | 15.9 | 3.0 | 13.4%     | 19.5% |
| PVS | Dầu khí           | 17.4                        | 3.0%   | 1.7  | 362                    | 0.6                        | 2,062        | 8.4  | 0.7 | 21.8%     | 8.5%  |
| BSR | Dầu khí           | 8.7                         | 0.0%   | 0.8  | 1,173                  | 0.4                        | 1,163        | 7.5  | 0.9 | 41.1%     | 11.0% |
| DHG | Dược              | 95.3                        | 0.0%   | 0.5  | 542                    | 0.0                        | 4,535        | 21.0 | 3.9 | 54.4%     | 19.4% |
| DPM | Hóa chất          | 13.2                        | 0.0%   | 0.8  | 225                    | 0.1                        | 650          | 20.3 | 0.7 | 19.0%     | 3.7%  |
| DCM | Hóa chất          | 6.7                         | 0.9%   | 0.7  | 154                    | 0.0                        | 625          | 10.7 | 0.6 | 2.5%      | 5.5%  |
| VCB | Ngân hàng         | 87.5                        | 1.9%   | 1.3  | 14,110                 | 1.8                        | 5,274        | 16.6 | 4.0 | 23.8%     | 27.1% |
| BID | Ngân hàng         | 41.0                        | 2.2%   | 1.6  | 7,170                  | 1.3                        | 2,109        | 19.4 | 2.5 | 18.0%     | 13.5% |
| CTG | Ngân hàng         | 20.2                        | 1.5%   | 1.6  | 3,262                  | 1.7                        | 1,641        | 12.3 | 1.0 | 29.3%     | 8.5%  |
| VPB | Ngân hàng         | 19.7                        | 2.1%   | 1.2  | 2,056                  | 1.0                        | 3,341        | 5.9  | 1.2 | 23.2%     | 22.7% |
| MBB | Ngân hàng         | 21.8                        | 0.0%   | 1.1  | 2,204                  | 2.6                        | 3,261        | 6.7  | 1.3 | 20.0%     | 21.8% |
| ACB | Ngân hàng         | 23.0                        | 0.4%   | 1.1  | 1,657                  | 0.7                        | 3,585        | 6.4  | 1.5 | 30.0%     | 25.9% |
| BMP | Nhựa              | 49.0                        | 4.7%   | 0.8  | 174                    | 0.1                        | 5,073        | 9.7  | 1.6 | 80.5%     | 16.5% |
| NTP | Nhựa              | 32.5                        | 2.8%   | 0.2  | 139                    | 0.0                        | 4,603        | 7.1  | 1.2 | 20.6%     | 17.8% |
| MSR | Tài nguyên        | 13.8                        | -0.7%  | 1.3  | 594                    | 0.0                        | 732          | 18.9 | 1.0 | 2.2%      | 5.6%  |
| HPG | Thép              | 24.2                        | -0.8%  | 1.0  | 2,905                  | 4.4                        | 2,526        | 9.6  | 1.5 | 38.1%     | 17.4% |
| HSG | Thép              | 8.5                         | 1.7%   | 1.6  | 156                    | 1.4                        | 890          | 9.5  | 0.7 | 17.6%     | 6.8%  |
| VNM | Tiêu dùng         | 119.2                       | 0.5%   | 0.7  | 9,025                  | 3.6                        | 5,527        | 21.6 | 7.6 | 58.6%     | 36.5% |
| SAB | Tiêu dùng         | 233.2                       | 0.0%   | 0.8  | 6,502                  | 0.2                        | 7,365        | 31.7 | 8.4 | 63.4%     | 28.4% |
| MSN | Tiêu dùng         | 58.5                        | 5.0%   | 1.3  | 2,973                  | 4.7                        | 4,512        | 13.0 | 2.0 | 39.3%     | 20.5% |
| SBT | Tiêu dùng         | 18.6                        | -0.3%  | 0.6  | 473                    | 1.0                        | 440          | 42.2 | 1.5 | 6.1%      | 3.5%  |
| ACV | Vận tải           | 74.3                        | -2.2%  | 0.8  | 7,033                  | 0.0                        | 2,630        | 28.3 | 5.3 | 3.7%      | 19.7% |
| VJC | Vận tải           | 145.2                       | 0.9%   | 1.1  | 3,307                  | 2.7                        | 9,850        | 14.7 | 5.6 | 19.7%     | 43.3% |
| HVN | Vận tải           | 34.6                        | 1.5%   | 1.7  | 2,134                  | 0.2                        | 1,747        | 19.8 | 2.7 | 10.1%     | 13.4% |
| GMD | Vận tải           | 23.1                        | 0.9%   | 0.8  | 298                    | 0.1                        | 1,949        | 11.9 | 1.1 | 49.0%     | 9.7%  |
| PVT | Vận tải           | 16.8                        | 2.1%   | 0.6  | 205                    | 0.1                        | 2,571        | 6.5  | 1.1 | 31.9%     | 18.2% |
| VCS | Vật liệu xây dựng | 83.8                        | 0.8%   | 1.0  | 583                    | 0.5                        | 8,338        | 10.1 | 4.2 | 2.1%      | 45.8% |
| VGC | Vật liệu xây dựng | 18.3                        | 0.0%   | 0.7  | 357                    | 0.1                        | 1,398        | 13.1 | 1.3 | 13.4%     | 10.1% |
| HT1 | Vật liệu xây dựng | 15.3                        | -0.3%  | 0.8  | 253                    | 0.0                        | 1,912        | 8.0  | 1.0 | 6.5%      | 13.8% |
| CTD | Xây dựng          | 63.0                        | 0.8%   | 0.7  | 209                    | 0.0                        | 9,842        | 6.4  | 0.6 | 47.8%     | 9.3%  |
| VCG | Xây dựng          | 27.1                        | -0.4%  | 1.0  | 520                    | 0.3                        | 1,557        | 17.4 | 1.8 | 0.5%      | 10.4% |
| CII | Xây dựng          | 22.8                        | 1.1%   | 0.4  | 245                    | 0.1                        | 1,845        | 12.3 | 1.0 | 51.1%     | 8.8%  |
| POW | Điện              | 12.4                        | -0.8%  | 0.6  | 1,263                  | 0.4                        | 820          | 15.1 | 1.2 | 14.0%     | 7.8%  |
| NT2 | Điện              | 22.4                        | -0.4%  | 0.6  | 280                    | 0.3                        | 2,721        | 8.2  | 1.5 | 18.9%     | 20.0% |

## Thống kê thị trường

### Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

| CK  | Giá   | %    | Index pt | KLGD      |
|-----|-------|------|----------|-----------|
| VCB | 87.50 | 1.86 | 1.73     | 464750.00 |
| BID | 41.00 | 2.24 | 1.06     | 724090.00 |
| MSN | 58.50 | 5.03 | 0.96     | 1.87MLN   |
| TCB | 23.15 | 1.98 | 0.46     | 1.02MLN   |
| CTG | 20.15 | 1.51 | 0.33     | 1.91MLN   |

### Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

| CK  | Giá   | %    | Index pt | KLGD      |
|-----|-------|------|----------|-----------|
| ACB | 23.00 | 0.44 | 0.16     | 655500.00 |
| PVS | 17.40 | 2.96 | 0.12     | 800700.00 |
| NVB | 9.70  | 2.11 | 0.08     | 2.59MLN   |
| AMV | 25.00 | 6.38 | 0.05     | 576900.00 |
| NET | 45.50 | 8.33 | 0.05     | 200.00    |

### Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

| CK  | Giá   | %     | Index pt | KLGD      |
|-----|-------|-------|----------|-----------|
| VRE | 34.75 | -0.71 | -0.17    | 2.64MLN   |
| HPG | 24.20 | -0.82 | -0.16    | 4.15MLN   |
| GAS | 97.90 | -0.20 | -0.11    | 252590.00 |
| POW | 12.40 | -0.80 | -0.07    | 752860.00 |
| BHN | 77.90 | -1.27 | -0.07    | 60.00     |

### Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

| CK  | Giá   | %      | Index pt | KLGD      |
|-----|-------|--------|----------|-----------|
| SHB | 6.00  | -1.64  | -0.11    | 858900.00 |
| HHC | 95.00 | -7.77  | -0.08    | 2800.00   |
| DGC | 28.00 | -2.78  | -0.06    | 240300.00 |
| MBG | 27.00 | -10.00 | -0.06    | 638200.00 |
| L14 | 66.00 | -2.51  | -0.02    | 36700.00  |

### Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

| CK  | Giá   | %    | Index pt | KLGD      |
|-----|-------|------|----------|-----------|
| ANV | 22.95 | 6.99 | 0.06     | 349710.00 |
| CLG | 3.22  | 6.98 | 0.00     | 135730.00 |
| VNL | 14.60 | 6.96 | 0.00     | 40.00     |
| VDS | 7.70  | 6.94 | 0.02     | 10.00     |
| KSB | 17.75 | 6.93 | 0.02     | 781190.00 |

### Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

| CK  | Giá   | %    | Index pt | KLGD      |
|-----|-------|------|----------|-----------|
| NHP | 0.50  | 25.0 | 0.00     | 28200.00  |
| VIG | 1.10  | 10.0 | 0.00     | 125400.00 |
| CSC | 39.90 | 9.9  | 0.02     | 81600.00  |
| PMP | 10.10 | 9.8  | 0.00     | 600.00    |
| SJ1 | 18.10 | 9.7  | 0.01     | 200.00    |

### Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

| CK  | Giá  | %     | Index pt | KLGD      |
|-----|------|-------|----------|-----------|
| POM | 5.58 | -7.00 | -0.03    | 16080.00  |
| TTB | 4.97 | -6.93 | -0.01    | 487140.00 |
| HU1 | 7.82 | -6.90 | 0.00     | 10.00     |
| VNS | 9.78 | -6.86 | -0.01    | 478490.00 |
| RIC | 4.69 | -6.76 | 0.00     | 10.00     |

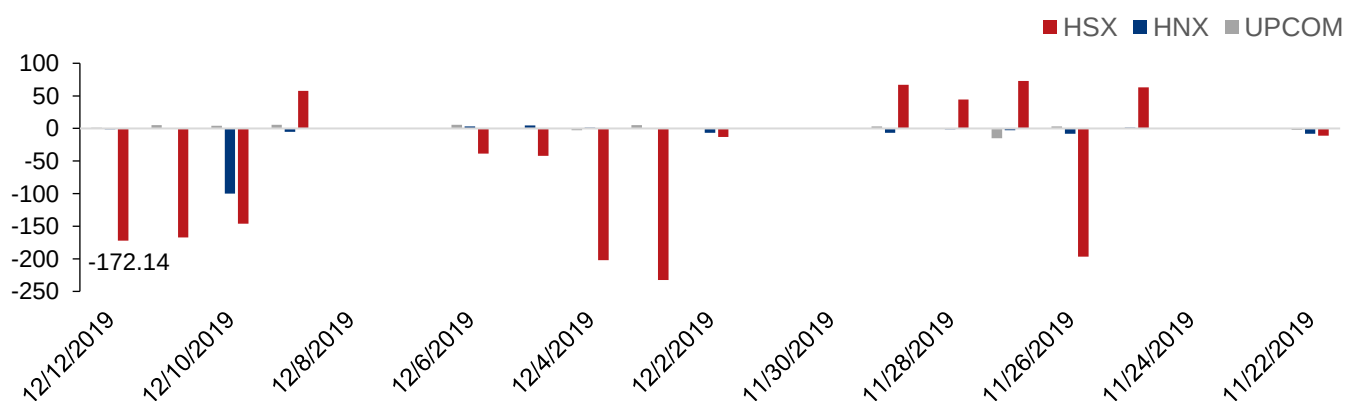
### Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

| CK  | Giá   | %      | Index pt | KLGD      |
|-----|-------|--------|----------|-----------|
| BII | 0.90  | -10.00 | 0.00     | 192000.00 |
| MBG | 27.00 | -10.00 | -0.06    | 638200.00 |
| TMC | 12.90 | -9.79  | -0.01    | 1000.00   |
| VC2 | 13.20 | -9.59  | -0.01    | 1100.00   |
| C69 | 8.60  | -9.47  | -0.01    | 518100.00 |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

### Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

## Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

| STT | Tên báo cáo                                     | Loại báo cáo    | Mã cổ phiếu liên quan | Link tải báo cáo      |
|-----|-------------------------------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------------|
| 1   | Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 11.2018                 | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 2   | Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 10.2019                 | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 3   | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2019            | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |
| 4   | Vĩ Mô &Thị Trường Quý III_Tạo nền vững chắc     | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 5   | BSC_ Quyết định 1870 về Lãi suất tác động       | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 6   | Báo cáo Tổng kết KQKD 6T.2019_BSC Research      | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |
| 7   | Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 08.2019                 | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 8   | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2019            | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |
| 9   | Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 07.2019_Không nhiều     | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 10  | Vĩ Mô &Thị Trường Quý II_Phân hóa và biến động  | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 11  | Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 05.2019_Kiểm tra và hỏi | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 12  | Báo cáo Đánh giá ảnh hưởng của EVFTA            | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |
| 13  | 2019M2_Biến động giảm co chờ thông tin hỗ trợ   | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 14  | 2019M1_Tăng điểm từ vùng giá thấp               | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 15  | BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2019        | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 16  | Vĩ mô_Vietnam Sector Outlook_2019_VN            | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |
| 17  | BSC_Vietnam Sector Review_2018_VN               | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |
| 18  | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2018            | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |
| 19  | VM_M11_Giao dịch giảm co, toan tính cho 2019    | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 20  | Vĩ mô 2018M10_Xây nền cơ bản, cơ hội phục hồi   | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |

## Danh sách các cổ phiếu BSC đã khuyến nghị gần đây

| STT | Mã  | Ngành        | Khuyến nghị | Ngày ra báo cáo | Giá ngày ra báo cáo | Giá mục tiêu | Giá hiện tại | EPS    | P/E  | P/B | Link tải báo cáo      |
|-----|-----|--------------|-------------|-----------------|---------------------|--------------|--------------|--------|------|-----|-----------------------|
| 1   | ACB | Ngân hàng    | Mua         | 10/12/2019      | 22.8                | 27.8         | 23.0         | 3,585  | 6.4  | 1.5 | <a href="#">Click</a> |
| 2   | AAA | Sản xuất     | Theo dõi    | 4/12/2019       | 13.9                | 15.9         | 14.1         | 2,692  | 5.2  | 0.8 | <a href="#">Click</a> |
| 3   | TCB | Ngân hàng    | Theo dõi    | 4/12/2019       | 23.4                | 26.0         | 23.2         | 2,660  | 8.7  | 1.4 | <a href="#">Click</a> |
| 4   | VTP | Vận tải      | Mua         | 25/11/2019      | 125.1               | 162.5        | 115.0        | 6,216  | 18.5 | 7.0 | <a href="#">Click</a> |
| 5   | VCB | Ngân hàng    | Mua         | 25/11/2020      | 84.5                | 121.0        | 87.5         | 5,274  | 16.6 | 4.0 | <a href="#">Click</a> |
| 6   | HDG | Bất động sản | Mua         | 13/11/2019      | 34.8                | 42.3         | 33.0         | 9,530  | 3.5  | 1.7 | <a href="#">Click</a> |
| 7   | FPT | CNTT         | Mua         | 13/11/2019      | 60.5                | 75.3         | 57.0         | 4,688  | 12.2 | 2.8 | <a href="#">Click</a> |
| 8   | DGW | Bán lẻ       | Mua         | 31/10/2019      | 25.5                | 30.8         | 23.9         | 3,491  | 6.8  | 1.1 | <a href="#">Click</a> |
| 9   | PC1 | Điện         | Mua mạnh    | 14/10/2019      | 20.0                | 29.1         | 17.8         | 2,246  | 7.9  | 0.8 | <a href="#">Click</a> |
| 10  | TRC | Cao su       | Theo dõi    | 10/1/2019       | 38.0                | N/a          | 40.9         | 3,678  | 11.1 | 0.8 | <a href="#">Click</a> |
| 11  | MSN | Tiêu dùng    | Theo dõi    | 30/09/2019      | 78.5                | 82.7         | 58.5         | 4,512  | 13.0 | 2.0 | <a href="#">Click</a> |
| 12  | VNM | Tiêu dùng    | Theo dõi    | 27/09/2019      | 130.0               | 142.1        | 119.2        | 5,527  | 21.6 | 7.6 | <a href="#">Click</a> |
| 13  | TPB | Ngân hàng    | Theo dõi    | 27/09/2020      | 22.3                | 26.0         | 21.0         | 2,887  | 7.3  | 1.5 | <a href="#">Click</a> |
| 14  | REE | Công nghiệp  | Mua         | 27/09/2021      | 39.5                | 48.0         | 36.9         | 5,614  | 6.6  | 1.1 | <a href="#">Click</a> |
| 15  | VHC | Thủy sản     | Mua         | 25/09/2019      | 79.0                | 93.5         | 78.9         | 14,958 | 5.3  | 1.5 | <a href="#">Click</a> |
| 16  | LCG | Xây dựng     | Mua         | 25/09/2019      | 9.6                 | 11.3         | 8.2          | 2,279  | 3.6  | 0.5 | <a href="#">Click</a> |
| 17  | ACB | Ngân hàng    | Mua         | 23/09/2019      | 22.2                | 26.3         | 23.0         | 3,585  | 6.4  | 1.5 | <a href="#">Click</a> |
| 18  | DIG | Bất động sản | Mua         | 23/09/2019      | 13.6                | 16.3         | 13.7         | 1,079  | 12.7 | 1.2 | <a href="#">Click</a> |
| 19  | VCB | Ngân hàng    | Theo dõi    | 17/09/2019      | 81.9                | 90.0         | 87.5         | 5,274  | 16.6 | 4.0 | <a href="#">Click</a> |
| 20  | DRC | Cao su       | Theo dõi    | 13/09/2019      | 22.4                | 25.5         | 23.5         | 1,723  | 13.6 | 1.7 | <a href="#">Click</a> |





## TRỢ LÝ THÔNG MINH iBROKER

Nhanh chóng, chính xác, chuyên sâu

BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.



**Trợ lý phân tích định lượng (kim):** gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...



**Trợ lý phân tích cơ bản (mộc):** có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.



**Trợ lý báo cáo phân tích (thủy):** Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.



**Trợ lý phái sinh (hỏa):** cung cấp các chức năng sau: lịch phái sinh; thông tin công bố; tư vấn tham khảo thông tin giao dịch và tư vấn chiến lược giao dịch các hợp VN30F1m, VN30F2M, VN30F1Q, VN30F2Q; Xây dựng chiến lược giao dịch Alpha nghiên cứu các tác động làm thay đổi xu hướng vận động của các HĐTL theo phiên.

Sử dụng iBroker tại đây  
Bản công bố rủi ro

[Link](#)  
[Link](#)

Hướng dẫn sử dụng  
Video hướng dẫn sử dụng

[Link](#)  
[Link](#)

## Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày

| Mã gõ báo cáo      | Ngày       | Nội dung tóm tắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|--------------------|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Express DHG 2019Q4 | 13/11/2019 | Khuyến nghị <b>THEO DÕI</b> ; Giá mục tiêu ; Giá tại Publish <b>94000</b><br>Trong 10% của quý khen thưởng phúc lợi, thay vì trích trong DHCD thì mình chỉ phân phối 3% và ghi nhận chi phí là 7%, => tính cùng kỳ, lợi nhuận thực hiện bằng nhau: Q3.18 : 151 tỷ, Q3.19 153 tỷ . Thuế Q3 góp cao hơn do từ 2019 – 2027, ko được ưu đãi 0% mà là 5% -> ảnh hưởng thuế là 14 tỷ. Lũy kế DTT -2%, LNTT -6% nếu adjust thì DT +9%. Các khoản chi phí 2 – 3 năm ko tăng, nguyên liệu tăng chút đỉnh. Biên LNG giảm từ 46% còn 42% do (1) thay đổi cấu trúc ngành hàng: tăng tỷ trọng hàng khác (2) trong COGS hàng sản xuất -1%: ghi nhận chi phí từ thay đổi cách hạch toán welfare fund và 10 tỷ tăng thêm do NVL tăng. Chi phí NVL trong Q4.2019 sẽ không tăng do đã mua đủ hàng cho nhu cầu.                                                                                                                                                                                            |
| Express FPT 2019Q4 | 14/10/2019 | Khuyến nghị <b>MUA</b> ; Giá mục tiêu <b>73500</b> ; Giá tại Publish <b>56500</b><br>Về Chuyển đổi số ở FPT (1) Trong nội bộ FPT: gồm 3 mục tiêu chính (a) new model (b) tăng trải nghiệm khách hàng và © tối ưu hóa chi phí. Trong đó, F-Soft tập trung vào (a), F-Tel tập trung vào (b). Tiến độ: Đa hoàn thành kế hoạch cụ thể. Trong Q4.2019, thực hiện và triển khai. Đầu năm se đưa ra kết quả nhưng điều làm được và kết quả. (2) Trong hợp tác với khách hàng: tập trung vào các dự án Chuyển đổi số. Khách hàng nước ngoài: biên LNTT của dự án CDS khoảng 19-20% (so với 16 – 17% LNTT dự án truyền thống). Khách hàng trong nước: mới làm việc với một số doanh nghiệp và đa co nhưng dự án và kế hoạch sơ bộ CDS chủ yếu đều từ các khách hàng cũ-, chủ yếu ở các lĩnh vực: automatics, logistics, utility.                                                                                                                                                                 |
| Express VTP 2019Q4 | 13/11/2019 | Khuyến nghị <b>THEO DÕI</b> ; Giá mục tiêu <b>142700</b> ; Giá tại Publish <b>129000</b><br>Đối với kế hoạch 2019 – 2024: (1) KH ban đầu: Đối với giai đoạn 2019 – 2024, công ty đặt KH DT và LNTT tăng trưởng trung bình là 31.5% và 25.9%. (2) KH mới: Tập đoàn Viettel đang áp mức KH cao hơn. Về thông tin ngành Tăng trưởng trung bình của thị trường chuyển phát là 30 – 40%, không công ty (size to) đạt ngưỡng 50 – 60%. Số lượng đơn hàng vận chuyển (1) Quá khứ: 280k đơn/ngày, (2) Current: 350k đơn/ngày (3) Dự kiến hết 2019: 380k đơn/ngày. Hệ thống mạng lưới tổng cộng là 2,329 cửa hàng (1,500 bưu cục và 829 cửa hàng Viettel Store) cùng với 6,000 điểm giao nhận. Dự kiến sẽ nhận thêm 150 – 200 cửa hàng. Việc biên LNG giảm do tình hình thời tiết mưa bão khiến cho cả giao thông của miền Trung bị tê liệt, khiến cho (1) giao hàng ở đường trục bị trễ và (2) giao hàng từ bưu cục cho khách hàng bị trễ. Công ty không giảm giá cước trong thời gian vừa qua. |
| Express VNM 2019Q4 | 11/11/2019 | Khuyến nghị <b>THEO DÕI</b> ; Giá mục tiêu <b>142700</b> ; Giá tại Publish <b>129500</b><br>BSC dự báo KQKD của VNM với DTT và LNST của công ty mệ lần lượt là 56,099.9 tỷ đồng (+6.6% YoY) và 10,941 tỷ đồng (+7% YoY) với EPS fw là 5,677 đồng/cp , tương đương PE fw là 23x và PB fw là 6.6x. Chúng tôi giả định tăng trưởng của thị trường nội địa đạt 47,432 tỷ đồng (+6% YoY) và doanh thu quốc tế đạt 8,596 tỷ đồng (+10% YoY) với biên lợi nhuận gộp là 47.3% cao hơn so với cùng kì là 46.8% nhờ việc tăng giá bán tất cả các mặt hàng để bù đắp cho chi phí nguyên vật liệu tăng. Lũy kế 9M19, VNM đạt doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế lần lượt là 42,079 tỷ đồng (+6.4% YoY) và 8,377.9 tỷ đồng (+5.7% YoY).                                                                                                                                                                                                                                                           |
| Express SAB 2019Q4 | 17/11/2019 | KKhuyến nghị <b>THEO DÕI</b> ; Giá mục tiêu <b>280000</b> ; Giá tại Publish <b>260000</b><br>BSC dự báo DTT và LNST của SAB đạt lần lượt 39,022 tỷ đồng (+8.3% YoY) và 5,411 tỷ đồng (+22.7% YoY) với EPS là 7,568 đồng/cp, tương ứng với PE fw là 34.4x và PB fw là 7.1x; chúng tôi giả định doanh thu bia tăng trưởng 10% đạt 33,869 tỷ đồng với những nỗ lực tái quảng bá thương hiệu Sabeco và cắt giảm các chi phí giúp biên gộp SAB tăng lên 24.2% cao hơn cùng kỳ là 22.5%. Lũy kế 9 tháng đầu năm, DTT và LNST của SAB đều cải thiện lần lượt đạt 28,170 tỷ đồng (+10% YoY) và 4,279 tỷ đồng (+23% YoY). Trong đó, doanh thu mảng bia tăng trưởng tốt nhất với doanh thu đạt 24,302 tỷ đồng (+11.3% YoY) nhờ vào kế hoạch tái quảng bá lại các thương hiệu mạnh của Sabeco như 333, Saigon Specials, Saigon Lager và Saigon Export với các thiết kế mẫu mã hiện đại và tinh thần Việt Nam đã giúp SAB tăng về thị phần so với các đối thủ khác.                                 |

## Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

### BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV  
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Tel: +84 4 3935 2722  
Fax: +84 4 2220 0669

### BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: +84 8 3821 8885  
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>

Bloomberg: RESP BSCV <GO>



### Đối với KHTC mời liên lạc:

Vũ Thanh Phong  
Trần Thành Hưng  
Nguyễn Hoàng Dương  
Nguyễn Hoàng Nguyên

### Chức vụ

Trưởng phòng TVĐT và môi giới KHTC  
Chuyên viên TVĐT và môi giới KHTC  
Chuyên viên TVĐT và môi giới KHTC  
Chuyên viên TVĐT và môi giới KHTC

### Địa chỉ email

[phongvt@bsc.com.vn](mailto:phongvt@bsc.com.vn)  
[hungtt@bsc.com.vn](mailto:hungtt@bsc.com.vn)  
[duongnh@bsc.com.vn](mailto:duongnh@bsc.com.vn)  
[nguyennh@bsc.com.vn](mailto:nguyennh@bsc.com.vn)